

BỀ THI TRẮC NGHIỆM LÝ THUYẾT NỘI Y4 CQ HỌC KỲ I
NIÊN KHÓA: 2018 - 2019
Thời gian: 50 phút (60 câu)
ĐỀ 001

Câu 1 câu trả lời đúng

1. Bệnh nhân nam, 59 tuổi, bị đau ngực (đau sau xương ức, xảy ra lúc đang ngồi đọc báo, lan từ ngực đến hàm trên bên trái và dọc theo cánh tay trái). Vì đau ngực quá dữ dội nên bệnh nhân phải đến ngay khoa cấp cứu. Lúc vào viện, huyết áp 130/80 mmHg, tần số tim 86 lần/phút. Điện tâm đồ có ST chênh lên 3mm ở V2-V5. Vừa đo điện tâm đồ xong thì bệnh nhân bị ngừng hô hấp – tuần hoàn và không qua khỏi dù đã được hồi sức tích cực. Chẩn đoán thích hợp nhất cho bệnh nhân này là nhồi máu cơ tim cấp có ST chênh lên type mấy?
- A. Type 5
B. Type 4
C. Type 3 *chết trước khi men tim kịp tăng*
D. Type 2
E. Type 1
2. Phát biểu nào dưới đây về tiêu chuẩn của nhồi máu cơ tim cấp (theo đồng thuận toàn cầu mới nhất) là KHÔNG đúng?
- A. Có 2 trong 3 tiêu chuẩn: lâm sàng có cơn đau thắt ngực, thay đổi động học ECG, thay đổi động học men tim
B. Men tim đang tăng hoặc đang giảm + những triệu chứng của thiếu máu cơ tim cục bộ
C. Men tim đang tăng hoặc đang giảm + những thay đổi ECG của thiếu máu cơ tim cục bộ mới xuất hiện
D. Men tim đang tăng hoặc đang giảm + xuất hiện sóng Q bệnh lý trên ECG
E. Men tim đang tăng hoặc đang giảm + xác định có huyết khối trong lòng động mạch vành khi chụp mạch vành hoặc khi tử thi.
3. Bệnh nhân hội chứng vành cấp không có ST chênh lên được xem là có nguy cơ trung bình khi có tình trạng nào sau đây?
- A. Đau ngực lan theo hướng điển hình đến cánh tay trái, cằm tay trái, bàn tay trái
B. Đã từng bị nhồi máu cơ tim cấp trước đây
C. Có uống Aspirine trong vòng 72 giờ trước
D. Bệnh nhân < 40 tuổi
E. Có 4 điểm theo thang điểm TIMI
4. Bệnh nhân được chẩn đoán nhồi máu cơ tim có ST chênh lên. Vào viện được 6 giờ thì bệnh nhân khó thở nhiều, tần số thở 30 lần/phút, nghe được tiếng tim T3, nghe phổi có nhiều rales ẩm ở 1/3 dưới của 2 phổi. Phân loại về suy tim của bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp này là Killip mấy?
- A. V
B. IV
C. III
D. II
E. I
- Định khi chọc dò màng ngoài tim khi có tình trạng nào sau đây?
- A. Rối loạn đông máu chưa được điều trị ổn.
B. Bóc tách động mạch chủ ngực.
C. Có dấu hiệu suy hô hấp cấp.
D. Chèn ép tim cấp.
E. Tràn dịch màng ngoài tim lượng ít.
6. Mạch nghịch có thể gặp trong bệnh lý nào sau đây?
- A. Viêm màng ngoài tim cơ thất mạn.
B. Nhồi máu cơ tim cấp.
C. Bóc tách động mạch chủ
D. Choáng nhiễm trùng.
E. Viêm cơ tim cấp.
7. Biểu hiện lâm sàng chính của viêm màng ngoài tim cấp là gì?
- A. Cơn khó thở kịch phát về đêm.
B. Âm thổi tâm thu nghe ở vùng trước tim
C. Tiếng cọ màng ngoài tim.
D. Huyết áp dao động và có mạch nghịch
E. Ho ra máu.

8. Dấu hiệu nào sau đây **KHÔNG** gặp trong viêm màng ngoài tim co thắt?
- A. Phù, TM cổ nổi, dấu Kussmaul (+)
 - B. Huyết áp tăng.
 - C. Mạch nghịch (+)
 - D. Tiếng tim mờ, tiếng gõ màng ngoài tim (+)
 - E. Bụng bệu, gan to, có thể có lách to.
9. Tỷ lệ hiện mắc tăng huyết áp ở Việt Nam theo thống kê của Hội Tim mạch Việt Nam năm 2015 là bao nhiêu?
- A. 25%
 - B. 36%
 - C. 47%
 - D. 58%
 - E. 69%
10. Bệnh nhân nữ 60 tuổi, tăng huyết áp 1 tháng. Tiền sử bệnh thận mô kể do sử dụng thuốc nam. Khám: huyết áp 150/90 mmHg, mạch 80 lần/phút, mặt tròn, bướu mỡ vùng cổ, teo cơ gốc chi tay và chân, da mỏng. Xét nghiệm nào giúp xác định nguyên nhân tăng huyết áp?
- A. Cortisol niệu 24 giờ
 - B. Metanephrine máu và niệu 24 giờ
 - C. Nồng độ Aldactone máu, hoạt độ renin máu
 - D. Growth hormone
 - E. PTH, Canxi
11. Bệnh nhân nữ 30 tuổi, khám vì đau đầu, đo Holter huyết áp kết luận có tăng huyết áp ngày và không tăng về đêm. Trị số nào sau đây phù hợp với bệnh cảnh trên?
- A. Ban ngày 134/82 mmHg, ban đêm 120/80 mmHg
 - B. Ban ngày 130/80 mmHg, ban đêm 120/80 mmHg
 - C. Ban ngày 136/80 mmHg, ban đêm 118/78 mmHg
 - D. Ban ngày 140/90 mmHg, ban đêm 122/68 mmHg
 - E. Ban ngày 142/88 mmHg, ban đêm 114/76 mmHg
12. Đặc điểm của phì đại thất trái do tăng huyết áp là gì?
- A. 15% không đồng tâm
 - B. Thường kèm hẹp van động mạch chủ
 - C. Nhĩ trái teo nhỏ
 - D. Thường tập trung vách liên thất vùng đáy
 - E. 80% có hình ảnh phì đại thất trái trên điện tâm đồ
13. Là nguyên nhân của tâm phế mạn, **NGOẠI TRỪ**
- A. Béo phì
 - B. Gù vẹo cột sống
 - C. Hẹp van ĐMP
 - D. Thuyên tắc động mạch phổi tái phát
 - E. Tăng áp ĐMP nguyên phát
14. Triệu chứng **KHÔNG** phù hợp trong bệnh tâm phế mạn:
- A. Harzer (+)
 - B. Ngửa phi T3 ở mỏm
 - C. Thổi tâm trương ở KLS 2 trái
 - D. Thổi tâm thu ở van 3 lá
 - E. T2 tách đôi
15. Phù trong bệnh tâm phế mạn là do:
- A. Hoạt động của hệ thần kinh thể dịch
 - B. Tăng áp lực đổ đầy thất phải
 - C. Tăng nồng độ CO₂ và giảm oxy
 - D. A + B đúng
 - E. A + B + C đúng
16. Tổn thương nào **KHÔNG** do cơ chế miễn dịch trong bệnh cảnh viêm nội tâm mạc nhiễm trùng?
- A. Mảng Janeway
 - B. Nốt Osler
 - C. Dấu Rothspot
 - D. Viêm cầu thận cấp
 - E. Tăng yếu tố thấp
17. Bệnh nhân nam 56 tuổi, khám vì sốt 38.5 C liên tục 2 tuần. Bệnh nhân có tiền sử tăng huyết áp, loãng xương, ung thư đại tràng đang điều trị. Khám: chấm xuất huyết 2 chi dưới, lách to. X quang ngực thẳng không bất thường, tổng phân tích nước tiểu leukocyte và nitrate âm tính, hồng cầu 2+, CRP 150 mg/ (bình thường <10mg/l), siêu âm tim ghi nhận sùi 5mm trên van 2 lá, hờ 2 lá, EF 58%, chưa có kết quả cấy máu. Dự đoán tác nhân nào tìm được?
- A. *S mutans*
 - B. *S mileri*
 - C. *S bovis*
 - D. *S sanguis*
 - E. *S faecalis*

18. Viêm nội tâm mạc nhiễm trùng ít xảy ra nhất trên bệnh lý nào sau đây?
 A. Hở 2 lá
 B. Thông liên thất
 C. Cơn ống động mạch
 D. Tử chứng Fallot
 E. Hẹp 2 lá khủ
19. Theo tiêu chuẩn Duke, chẩn đoán viêm nội tâm mạc chắc chắn khi thỏa tiêu chuẩn nào?
 A. 2 tiêu chuẩn chính
 B. 1 tiêu chuẩn chính + 2 tiêu chuẩn phụ
 C. 6 tiêu chuẩn phụ
 D. 4 tiêu chuẩn phụ
 E. 3 tiêu chuẩn phụ

Tình huống lâm sàng cho câu 20-21:

Bệnh nhân nam, 56 tuổi, biết bị xơ gan do viêm gan C, kỳ này nhập viện vì tiêu phân đen. Lở nhập viện: niêm hồng nhạt; bụng báng (2+); Hemoglobin 78 g/L, Bilirubin toàn phần/máu: 1,76 mg/dl; Albumin máu: 3,3 g/dl; BUN 21 mg/dl; PT: 16,8" (T chứng: 10-13"); aPTT: 31,4" (T chứng: 30-33").

20. Điều thích nào phù hợp cho kết quả PT của bệnh nhân bị kéo dài?
 A. Suy tế bào gan
 B. Thiếu vitamin K
 C. Suy tế bào gan và thiếu vitamin K
 D. Xét nghiệm sai vì aPTT bình thường
 E. Mất qua tiêu phân đen

chọn A

21. Điểm đánh giá mức độ nặng của xơ gan theo phân độ Child-Pugh là bao nhiêu?

- A. 7
 B. 8
 C. 9
 D. 10
 E. 11

22. Bệnh nhân hút thuốc lá 30PY, ho khạc đàm nhầy trong thường xuyên nhiều năm, đã được chẩn đoán COPD. 1 tuần nay ho khạc đàm vầy máu, không sụt cân, không sốt. X quang ngực bình thường. Chẩn đoán nghĩ nhiều nhất

- A. Giãn phế quản/COPD
 B. Ung thư PQ/ COPD
 C. Đợt cấp COPD
 D. Lao phổi/COPD
 E. Viêm phổi/COPD

C D.
A B

23. Bệnh nhân COPD nhóm D?

- A. FEV1 = 45%, mMRC = 1, 2 đợt cấp / năm
 B. FEV1 = 30%, mMRC = 3, 2 đợt cấp / năm
 C. FEV1 = 60%, mMRC = 1, 1 đợt cấp / năm
 D. FEV1 = 70%, mMRC = 3, 1 đợt cấp / năm
 E. A và C đúng

24. Suy hô hấp cấp tăng CO2 trên bệnh nhân đợt cấp COPD

- A. PaCO2 > 55 mmHg và pH < 7,35
 B. PaCO2 > 45 mmHg và pH < 7,35
 C. PaCO2 > 35 mmHg và pH < 7,25
 D. PaCO2 > 55 mmHg và pH < 7,25
 E. PaCO2 > 50 mmHg và pH < 7,35

25. Để chẩn đoán xác định giãn phế quản, cần làm những xét nghiệm nào sau đây

- A. X quang ngực
 B. CT Scan ngực
 C. Chụp phế quản với thuốc cản quang
 D. Cả 3 đúng
 E. B và C đúng

26. Tác nhân có thể gây giãn phế quản qua cơ chế

- A. Nhiễm trùng phế quản tại chỗ tắc
 B. Nhiễm trùng sau chỗ tắc nghẽn
 C. Phá huỷ phế quản do chèn ép
 D. Cả 3 đúng
 E. A và B đúng

27. Giá trị của nội soi phế quản trong giãn phế quản

- A. Giúp chẩn đoán vi sinh
 B. Giúp định vị nơi chảy máu trên BỆNH NHÂN ho ra máu
 C. Giúp chẩn đoán phân biệt những nguyên nhân gây nhiễm trùng tái phát
 D. Cả 3 đúng
 E. B và C đúng

28. Nguyên nhân Tồn thương thận cấp nào sau đây thường gặp nhất khi bệnh nhân mới vào cấp cứu?

- A. Giảm thể tích lưu thông
 B. Hoại tử ống thận cấp

ngĩ là AKI cộng đồng

- C. Viêm ống thận mô kẽ cấp
D. Tác nhân sau thận
E. Viêm cầu thận cấp
29. Tiêu chuẩn nào sau đây có thể chẩn đoán tổn thương thận cấp theo KDIGO 2012?
- A. Tăng Creatinin máu lớn hơn hoặc bằng 0,1 mg/dL trong vòng 48 giờ
B. Tăng Creatinine máu lớn hơn hoặc bằng 0,2 mg/dL trong vòng 48 giờ
C. Tăng Creatinine máu lớn hơn hoặc bằng 0,3 mg/dL trong vòng 48 giờ
D. Tăng Creatinine máu lớn hơn hoặc bằng 0,4 mg/dL trong vòng 48 giờ
E. Tăng Creatinine máu lớn hơn hoặc bằng 0,5 mg/dL trong vòng 48 giờ
30. Khi điều trị tổn thương thận cấp giai đoạn đa niệu, cần chú ý biến chứng nào sau đây có thể làm trầm trọng thêm tình trạng của bệnh?
- A. Rối loạn nước, điện giải
B. Rối loạn tâm thần kinh
C. Phù phổi cấp
D. Viêm màng ngoài tim
E. Xuất huyết tiêu hoá
31. Bệnh nhân bị tiêu chảy mất nước 2 ngày, kết quả nào sau đây cho thấy bệnh nhân bị tổn thương thận cấp trước thận?
- A. BUN > 100mg/dL
B. Creatinine máu < 5mg/dL
C. Natri niệu 40 mmol/L
D. Phân suất thải Natri 2%
E. Osmolality > 500 mOsmol/kg H₂O
32. Bệnh nhân nữ, 42 tuổi, nhập viện vì tổn thương thận cấp sau 5 ngày nôn ói, tiêu chảy, đau cơ. Khám: M 120 lần/phút, Huyết áp 84/50 mmHg, môi lưỡi khô. Chức năng thận bệnh nhân cải thiện đáng kể sau khi truyền dịch tích cực. Kết quả xét nghiệm nào sau đây phù hợp nhất với tình huống lâm sàng trên?
- A. Cận lắng nước tiểu có trụ hạt nâu bùn
B. Natri niệu 60 mmol/L
C. Phân suất thải Natri 0,8%
D. Tỷ trọng nước tiểu thấp
E. Phân suất thải Ure 38%
33. Bệnh nhân nam, 55 tuổi, đến phòng cấp cứu vì tiểu ít nghi ngờ bị suy thận cấp. Điện tâm đồ tại phòng cấp cứu cho thấy: QRS dẫn rộng, sóng T cao nhọn, đối xứng ở tất cả các chuyển đạo. Bệnh nhân nên được làm cận lâm sàng nào đầu tiên?
- A. Điện giải đồ
B. Khí máu động mạch
C. Siêu âm tim
D. Siêu âm bụng đo kích thước thận
E. Tổng phân tích nước tiểu
34. Bệnh nhân nào sau đây có chẩn đoán bệnh thận mạn?
- A. Bệnh nhân tiểu máu đại thể đột ngột
B. Bệnh nhân đau vùng hông lưng 2 bên kéo dài 2 năm
C. Bệnh nhân có protein niệu 100mg/dL xuất hiện mỗi khi bệnh nhân vận động nặng
D. Bệnh nhân phù 2 chân khi đi lại nhiều và nặng về buổi chiều từ 3 tháng nay
E. Tiểu protein 100mg/dL trong 2 lần xét nghiệm trong 4 tháng
- Tình huống lâm sàng cho câu 35-37:**
Bệnh nhân nam 20 tuổi, có tiền căn mô cắt thận trái do sỏi san hô, xét nghiệm kiểm tra ghi nhận creatinine huyết thanh 1,2mg/dL, Albumin/creatinine Ratio (ACR) 52mg/g. Bệnh nhân cân nặng 50Kg, chiều cao 1,6m.
35. Bệnh nhân hỏi liệu bệnh nhân có nguy cơ suy thận không?
- A. Bệnh nhân có chức năng thận bình thường và không có nguy cơ suy thận
B. Bệnh nhân có chức năng thận bình thường và có nguy cơ gây suy thận
C. Bệnh nhân có chức năng thận giảm nhưng chưa suy thận
D. Bệnh nhân có chức năng thận giảm nặng và đã suy thận
E. Bệnh nhân có chức năng thận bình thường và có tình trạng tăng lọc cầu thận
36. Kết quả tỷ lệ ACR nói lên điều gì?
- A. Bệnh nhân không có tiểu albumin
B. Bệnh nhân tiểu albumin mức độ nhẹ
C. Bệnh nhân tiểu albumin mức độ trung bình

- D. Bệnh nhân tiểu albumin mức độ nặng
E. Bệnh nhân có tình trạng suy dinh dưỡng do mất albumin
37. Bệnh nhân hỏi có cần theo dõi gì sau khi có kết quả trên không?
A. Bệnh nhân không có tổn thương thận ở thời điểm này và không cần theo dõi
B. Bệnh nhân không có tổn thương thận ở thời điểm này, nhưng nên kiểm tra lại sau 1 năm
C. Bệnh nhân có tổn thương thận nhẹ, và không cần theo dõi
D. Bệnh nhân có tổn thương thận nặng và cần theo dõi mỗi năm 3 lần
E. Bệnh nhân có tổn thương thận và kiểm tra lại xét nghiệm sau 3 tháng và sau 1 năm
38. Kết quả xét nghiệm nào sau đây phù hợp với "tiểu albumin trung bình"?
A. ACR > 300mg/g
B. Albumine niệu 24h < 50mg/24h
C. Albumine niệu 24h 100-300mg
D. Albumine niệu 50mg/dL
E. PCR < 150mg/g
39. Yếu tố nào sau đây được xem là thúc đẩy nhanh nhất bệnh thận mạn tiến triển đến suy thận mạn giai đoạn cuối
A. Tăng huyết áp.
B. Suy dinh dưỡng.
C. Suy thận cấp
D. Người lớn tuổi.
E. Thiếu máu mạn.
40. Nhiễm khuẩn đường tiết niệu đơn giản có đặc điểm nào sau đây?
A. Viêm tiền liệt tuyến cấp
B. Xảy ra ở Nam
C. Xảy ra lần đầu
D. Kèm sỏi niệu quản
E. Sốt
41. Loại vi khuẩn nào sau đây chiếm tỉ lệ cao nhất trong các tác nhân gây nhiễm khuẩn đường tiết niệu?
A. Enterococcus faecalis
B. Pseudomonas aeruginosa
C. Staphylococcus aureus
D. Escherichia coli
E. Proteus mirabilis
42. Biện pháp nào sau đây cần thiết để phòng ngừa nhiễm trùng tiểu ở phụ nữ trẻ?
A. Thường xuyên sử dụng nước rửa vệ sinh phụ nữ để rửa âm hộ, âm đạo
B. Uống nước đầy đủ, không nhịn tiểu
C. Nên sử dụng kháng sinh ngay khi có triệu chứng tiểu buốt
D. Thường xuyên uống Mictasol bleu để phòng ngừa nhiễm trùng tiểu
E. Nên sử dụng thuốc kháng viêm khi có triệu chứng tiểu buốt
- Bệnh nhân nam, 24 tuổi, đến khám vì tiểu buốt, tiểu đục đầu dòng. Bệnh nhân khai có quan hệ tình dục với bạn gái cách 3 ngày. Vi khuẩn nào sau đây có nhiều khả năng là thủ phạm gây ra nhiễm trùng tiểu ở bệnh nhân?
A. Enterococcus faecalis
B. Pseudomonas aeruginosa
C. Staphylococcus aureus
D. Neisseria gonorrhoeae
E. Escherichia coli
44. Bệnh nhân nam, 78 tuổi, tiền căn phì đại tiền liệt tuyến điều trị nội khoa. 3 ngày nay, bệnh nhân tiểu khó, tiểu buốt gắt, tiểu lắt nhắt nhiều lần và mót tiểu. Bệnh nhân than đau nhiều vùng hạ vị. Lúc nhập viện, huyết áp 90/60 mmHg, sốt 39°C. Xét nghiệm công thức máu có Bạch cầu 16G/L, Neutrophils 90%, Hb 13g/L, tiểu cầu 280G/L. CRP 102 mg/L.
Chẩn đoán nào sau đây phù hợp nhất?
A. Sỏi san hô đài bể thận
B. Viêm bàng quang cấp
C. Viêm niệu đạo cấp
D. Viêm tiền liệt tuyến cấp
E. Ung thư tiền liệt tuyến
45. Bệnh nhân nữ, 18 tuổi, hết sức lo lắng vì lần đầu tiên bị tiểu buốt gắt từ 3 ngày nay. Bệnh nhân không sốt, ấn tức vùng trên xương mu. Xét nghiệm nào sau đây cần thực hiện trước tiên?
A. Cây nước tiểu
B. Siêu âm bụng
C. Tổng phân tích nước tiểu
D. Cận Addis
E. Chức năng thận
46. Bệnh nhân nữ, 29 tuổi, nhập viện vì tiêu chảy. 3 tháng nay, đau ½ bụng phải âm ỉ, tiêu chảy phân nhầy 50-100 ml/lần khoảng 2-3 lần/ngày, đôi khi đi tiêu ban đêm. Trong 3 tháng qua, có 1 lần tiêu

chảy có ít máu đỏ, sụt cân 2 kg. Nội soi đại tràng: viêm niêm mạc vùng hồi manh tràng. Chẩn đoán nào được nghĩ đến nhiều nhất?

- A. Hội chứng kém hấp thu
- B. Hội chứng ruột kích thích
- C. Viêm đại tràng do a-míp

- ☒ D. Viêm đại tràng do lao
- E. Viêm loét đại tràng

47. Bệnh nhân nữ, 29 tuổi, nhập viện vì tiêu phân nhầy. 2 tháng nay, đau $\frac{1}{4}$ bụng dưới trái, quần từng cơn, tiêu phân nhầy 2-3 lần/ngày, thì thoảng có ít máu đỏ. Nội soi đại tràng: niêm mạc trực tràng nhiều vết viêm loét trợt hình dấu ấn ngón tay. Bệnh nhân được chẩn đoán: Viêm đại tràng do a-míp. Biến chứng nào sau đây không gặp trên bệnh nhân này?

- ☒ A. Rò ruột
- B. Lòng ruột
- C. Thủng ruột

- D. U (bướu) a-míp
- E. Xuất huyết

48. Nồng độ amylase máu thường tăng rõ rệt trong trường hợp viêm tụy cấp nào sau đây:

- ☒ A. Viêm tụy cấp do rượu
- B. Viêm tụy cấp do tăng Triglyceride
- C. Viêm tụy cấp do ung thư tụy

- D. Viêm tụy cấp do sỏi mật *chọn D*
- E. Viêm tụy cấp trên nền viêm tụy mạn

49. Tiêu chuẩn Atlanta hiệu chỉnh đánh giá mức độ nặng của viêm tụy cấp dựa trên các tiêu chí về:

- A. Suy tạng
- ☒ B. Suy tạng, biến chứng tại chỗ
- C. Suy tạng, biến chứng toàn thân

- D. Biến chứng tại chỗ và biến chứng toàn thân
- E. Suy tạng, biến chứng tại chỗ và biến chứng toàn thân

50. Màng xuất huyết dưới da trong viêm tụy cấp gợi ý thể viêm tụy xuất huyết hoại tử thường gặp ở:

- A. Quanh rốn và hông phải
- ☒ B. Quanh rốn và hông trái
- C. Quanh rốn và hạ sườn trái

- D. Hông phải và hạ sườn trái
- E. Hông trái và hạ sườn trái

51. Bệnh nhân viêm tụy cấp do sỏi và vẫn còn sỏi túi mật trên siêu âm bụng có chỉ định thực hiện phẫu thuật nội soi cắt túi mật bao lâu sau hồi phục:

- A. 3 ngày
- B. 5 ngày
- ☒ C. 7 ngày

- D. 10 ngày
- E. 14 ngày

52. Muốn kết luận bệnh nhân đang bị nhiễm virus viêm gan C, cần có xét nghiệm nào sau đây dương tính?

- A. AntiHCV
- ☒ B. HCV RNA
- C. HCVcAg

- D. AntiHBc
- E. AntiHCV và AntiHBc

53. Đặc điểm nào sau đây không phù hợp với tổn thương gan do thuốc?

- ☒ A. Bệnh cảnh lâm sàng chuyên biệt cho từng loại thuốc
- B. Bệnh sử ghi nhận có sử dụng thuốc nghi tổn thương gan
- C. Ngưng thuốc giúp gan hồi phục
- D. Khó phân biệt với các bệnh viêm gan khác
- E. Khi sử dụng lại thuốc đã gây viêm gan, viêm gan tái phát

54. Xét nghiệm nào sau đây dương tính cho biết bệnh nhân đã được miễn nhiễm với bệnh viêm gan virus B?

- A. HBsAg
- B. HBeAg
- ☒ C. AntiHBs

- D. AntiHBc
- E. AntiHBc

55. Triệu chứng của choáng mất máu, NGOẠI TRỪ:

- ☒ A. Mắt trũng
- B. Tiểu ít
- C. Lạnh đầu chi

- D. Da xanh, niêm nhợt
- E. Công thức máu: Hct giảm, số lượng bạch cầu bình thường

56. Triệu chứng lâm sàng của choáng còn bù, NGOẠI TRỪ:

- A. Mạch nhanh
- B. Huyết áp giảm nhẹ

- ☒ C. Thiếu niệu
D. Bút rút
E. Hiệu áp giảm (huyết áp kẹp)
57. Nguyên nhân của hội chứng đáp ứng viêm toàn thân (SIRS) bao gồm:
A. Suy tim
B. Viêm dạ dày có H.pylori (+)
☒ C. Chấn thương
D. Xơ gan
E. Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính
58. Đặc điểm khó thở trong cơn hen cấp, NGOẠI TRỪ:
A. Bệnh nhân lên cơn khó thở, khò khè thường về đêm, về mùa mưa và mùa lạnh.
B. Bệnh nhân lên cơn khó thở, khò khè khi tiếp xúc với các yếu tố kích thích hay dị nguyên.
C. Khó thở chủ yếu thì thở ra, bệnh nhân thường ngồi cúi người ra trước.
D. Giữa các cơn bệnh nhân sinh hoạt bình thường trừ hen bậc 2 và 3.
E. Cơn khó thở thuyên giảm với thuốc giãn phế quản hoặc tự khỏi nếu cơn nhẹ.
59. Đo chức năng phổi
A. Giúp đánh giá tắc nghẽn và mức độ nặng của hen.
B. Nên ngưng thuốc dẫn phế quản kích thích β_2 tác dụng ngắn (SABA) trước khi đo 12 giờ.
C. Test giãn phế quản được xem là tắc nghẽn đường thở có hồi phục khi hít thuốc giãn phế quản tác dụng ngắn, FEV1 cải thiện $> 15\%$ hay $> 0,5$ lít.
D. Cần thực hiện lặp lại ít nhất mỗi 06 tháng để theo dõi sự tiến triển của bệnh.
E. Tất cả đúng
60. Biểu hiện lâm sàng của cơn hen ác tính:
A. Khó thở dữ dội phải ngồi thở.
B. Bút rút, lơ mơ.
C. Da xanh vã mồ hôi.
D. Mạch nhanh > 120 lần/phút.
☒ E. Tất cả đúng.

— Hết —

58.D
59.A
60.E